

QUỐC HỘI

Số: 270b-NQ/HĐNN8

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 1990

LUẬT

THUẾ LỢI TỨC

Để góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và động viên một phần lợi tức của cơ sở kinh doanh cho ngân sách Nhà nước, bảo đảm sự đóng góp công bằng, hợp lý giữa các thành phần kinh tế, kết hợp hài hoà lợi ích của Nhà nước, tập thể và người lao động;

Căn cứ vào Điều 80, Điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định thuế lợi tức.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có lợi tức từ các hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải, thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ và hoạt động kinh doanh khác trên lãnh thổ Việt Nam (gọi chung là cơ sở kinh doanh) đều phải nộp thuế lợi tức theo quy định của Luật này.

Điều 2

Các hoạt động kinh doanh sau đây không thuộc diện chịu thuế theo quy định của Luật này:

- Các hoạt động kinh doanh thuộc diện chịu thuế lợi tức theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Các hoạt động sản xuất nông nghiệp thuộc diện chịu thuế nông nghiệp.

Điều 3

Cơ sở kinh doanh có nghĩa vụ khai báo, nộp thuế đầy đủ theo quy định của Luật thuế lợi tức.

Điều 4

Nghiêm cấm mọi hành vi trốn thuế, dấy dưng tiền thuế và các hành vi khác vi phạm những quy định của Luật này.

Điều 5

Các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang và mọi công dân có trách nhiệm giúp cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành nhiệm vụ.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ LỢI TỨC

Điều 6

Căn cứ tính thuế là tổng lợi tức chịu thuế cả năm (không phân biệt hoạt động chính, hoạt động phụ, thường xuyên, không thường xuyên) và thuế suất.

Điều 7

Lợi tức chịu thuế bằng tổng số doanh thu trừ (-) các khoản chi phí kinh doanh hợp lệ, hợp lý của cơ sở kinh doanh có liên quan đến lợi tức chịu thuế trong kỳ cộng (+) các khoản lợi tức khác.

Điều 8

Tổng doanh thu để tính lợi tức chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền dịch vụ đã thực hiện, được dùng làm căn cứ tính thuế doanh thu và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Lợi tức khác gồm: lãi ngân hàng, lợi tức hoạt động liên doanh, lợi tức cho thuê tài sản, lợi tức về thanh lý tài sản, chuyển nhượng tài sản, các khoản lợi tức tài chính khác.

Điều 9

Các khoản chi phí hợp lệ, hợp lý được trừ để tính lợi tức chịu thuế quy định theo các nguyên tắc sau đây:

- 1- Tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh phải trích khấu hao và chi phí kinh doanh. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định phản ánh đúng mức độ hao mòn thực tế tài sản cố định trong điều kiện sản xuất bình thường, được áp dụng thống nhất theo chế độ quy định của Nhà nước;
- 2- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng thực tế sử dụng vào sản xuất kinh doanh liên quan đến lợi tức chịu thuế phát sinh, được tính theo mức tiêu hao hợp lý và giá thực tế xuất kho của cơ sở;
- 3- Tiền lương, tiền công, các khoản mang tính chất tiền lương phải trả được căn cứ vào tính chất ngành nghề, định mức tiền lương, tiền công trong đơn vị sản phẩm theo năng suất lao

động xã hội, hiệu quả kinh tế và tương quan hợp lý giữa các ngành nghề thuộc mọi thành phần kinh tế;

Đối với hộ tư nhân kinh doanh, tiền công, tiền lương trả cho chủ hộ kinh doanh quy định tại điểm 3, Điều này không tính là chi phí được trừ để xác định lợi tức chịu thuế;

4- Các khoản chi phí khác được công nhận hợp lệ, hợp lý:

a) Chi phí quản lý;

b) Các khoản chi về mua hoặc chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép công nghệ và các dịch vụ kỹ thuật;

c) Các khoản chi liên quan trực tiếp đến việc tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ;

d) Các khoản tiền nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tài sản cơ sở;

e) Các chi phí hợp lệ, hợp lý khác;

5- Các khoản thuế, lệ phí đã nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh, trừ thuế lợi tức;

6- Không được trừ vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản tiền phạt và các khoản chi không đúng chế độ quy định của Nhà nước.

Hội đồng bộ trưởng quy định chi tiết các chi phí sản xuất kinh doanh hợp lệ, hợp lý được trừ để xác định lợi tức chịu thuế theo các nguyên tắc quy định tại Điều này.

Điều 10

Tổ chức, cá nhân kinh doanh, trừ hộ kinh doanh nhỏ, hộ buôn chuyển, nộp thuế lợi tức theo thuế suất ổn định trên lợi tức chịu thuế cả năm quy định sau đây:

1- Các ngành điện năng, khai thác mỏ, luyện kim, cơ khí, hoá chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, khai thác, chế biến lâm sản, thủy sản; xây dựng, vận tải: 30%.

2- Các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và sản xuất khác: 40%.

3- Thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ các loại: 50%.

Đối với hộ tư nhân kinh doanh, nếu có lợi tức hàng tháng trên sáu triệu đồng, thì ngoài việc phải nộp thuế lợi tức theo thuế suất ổn định, còn phải nộp thêm thuế lợi tức bổ sung do Hội đồng Nhà nước quy định.

Điều 11

1- Hộ kinh doanh nhỏ nộp thuế lợi tức theo thuế suất khoán tính trên doanh thu quy định dưới đây:

a) Đối với ngành sản xuất, xây dựng, vận tải: 1%.

b) Đối với ngành thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ: 2%.

2- Hộ kinh doanh nhỏ là hộ có doanh thu chịu thuế bình quân tháng đối với từng ngành như sau:

a) Ngành sản xuất, thương nghiệp: đến ba triệu đồng.

b) Ngành ăn uống: đến một triệu năm trăm nghìn đồng.

c) Ngành sản xuất gia công, vận tải, xây dựng, dịch vụ: đến bảy trăm năm mươi nghìn đồng.

3- Cơ sở kinh doanh buôn chuyển nộp thuế lợi tức theo tỷ lệ khoán trên doanh thu tính thuế là: 3%.

Điều 12

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng Nhà nước có thể quyết định sửa đổi, bổ sung một số thuế suất thuế lợi tức quy định tại Điều 10, Điều 11 của Luật này và phải báo cáo để Quốc hội phê chuẩn trong kỳ họp gần nhất.

CHƯƠNG III

KÊ KHAI, NỘP THUẾ, THU THUẾ LỢI TỨC

Điều 13

Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm:

1- Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ sổ sách kế toán, chứng từ, hoá đơn theo quy định của Nhà nước cho từng loại đối tượng;

2- Kê khai đầy đủ doanh thu, chi phí, lợi tức kinh doanh theo đúng chế độ do Bộ tài chính quy định;

3- Cung cấp tài liệu, sổ sách kế toán, chứng từ, hoá đơn theo yêu cầu của cơ quan thuế;

4- Nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn.

Điều 14

Các tổ chức kinh doanh, cá nhân kinh doanh loại lớn, loại vừa được tạm nộp thuế lợi tức hàng tháng, thanh toán khi quyết toán năm, và có nghĩa vụ:

1- Trong mười ngày đầu tháng sau, phải nộp tờ khai về thuế lợi tức tháng trước theo mẫu của cơ quan thuế, nộp đủ số tiền thuế theo lệnh của cơ quan thuế chậm nhất không được quá ngày hai mươi tháng sau; không có doanh thu hoặc lỗ cũng phải nộp tờ khai.

2- Cuối năm, hoặc trong trường hợp sáp nhập, phân chia hay ngừng kinh doanh, phải quyết toán lỗ, lãi, kê khai thanh toán thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày kể từ khi kết thúc năm, hoặc kể từ khi ngừng kinh doanh theo mẫu của cơ quan thuế.

3- Phải nộp đủ số thuế thanh toán trong thời hạn mười lăm ngày kể từ khi nhận được lệnh thu thuế của cơ quan thuế.

Điều 15

Hộ kinh doanh nhỏ được tính thuế lợi tức theo chế độ khoán trên doanh thu do cơ quan thuế ấn định từng thời kỳ ba tháng hoặc sáu tháng. Thuế lợi tức nộp dứt khoát hàng tháng cùng với thuế doanh thu theo quy định của cơ quan thuế.

Điều 16

Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải nộp thuế lợi tức đồng thời với việc nộp thuế doanh thu trước khi vận chuyển hàng.

Điều 17

Tổ chức kinh doanh khai và nộp thuế tại địa phương nơi đặt trụ sở chính của mình. Cá nhân nộp thuế lợi tức tại địa phương nơi đăng ký kinh doanh.

Điều 18

Thuế lợi tức nộp theo lệnh thu của cơ quan thu thuế.

Người nộp thuế có trách nhiệm nộp thuế và các khoản tiền phạt nếu có, theo đúng quy định tại kho bạc Nhà nước.

Quá thời hạn ghi trong lệnh thu thuế mà số thuế, tiền phạt nếu có, chưa được thanh toán đầy đủ, cơ quan thuế có trách nhiệm tiến hành các biện pháp truy thu và xử lý theo quy định tại Điều 27 của Luật này.

Điều 19

Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- 1- Hướng dẫn, giúp đỡ, đôn đốc các cơ sở kinh doanh thực hiện nghiêm chỉnh chế độ sổ sách kế toán, chứng từ, hoá đơn và thủ tục kê khai, nộp thuế lợi tức;
- 2- Kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh doanh để tính thuế lợi tức;
- 3- Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu mọi tổ chức, cá nhân cung cấp các tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế lợi tức;